

Số: 38/QNS-TCKT  
"V/v giải trình nguyên nhân LNST  
trên báo cáo hợp nhất tăng so cùng kỳ"

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Theo báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022, lợi nhuận sau thuế TNDN là (+) 429.052 triệu đồng.

Theo báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023, lợi nhuận sau thuế TNDN là (+) 654.398 triệu đồng.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân LNST Quý IV năm 2023 tăng 225.346 triệu đồng, tương ứng tăng 53% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Nền kinh tế thế giới và Việt Nam đang dần phục hồi sau dịch Covid nhưng sức mua vẫn chưa phục hồi hoàn toàn vì vậy sản lượng tiêu thụ các sản phẩm như Sữa, Nước Khoáng, Bia, Bánh Kẹo ...có giảm. Tuy nhiên, nhờ nỗ lực kiểm soát chi phí nên lợi nhuận các sản phẩm này vẫn giữ mức xấp xỉ cùng kỳ năm trước.

Trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, một số sản phẩm của Công ty vẫn duy trì tình hình sản xuất ổn định và ghi nhận mức tăng trưởng cao như sản phẩm Đường có sản lượng tiêu thụ tăng 73%, doanh thu tăng 105%; Điện có sản lượng tiêu thụ tăng 40%, doanh thu tăng 50%.

Trong thời gian qua Công ty đã tập trung đầu tư phát triển vùng nguyên liệu theo hướng sản xuất công nghiệp giúp tăng năng suất và chất lượng cây mía; dây chuyền sản xuất đường đã đi vào hoạt động ổn định giúp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Ngoài ra, các biện pháp phòng vệ thương mại của Nhà nước đối với sản phẩm đường và việc kiểm soát tốt đường nhập lậu cũng là một trong những nguyên nhân giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh đường của Công ty đạt hiệu quả cao so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty

TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI  
  
Võ Thành Dàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**QUÍ IV NĂM 2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.099.565.064.655</b>	<b>6.090.308.585.881</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>289.482.272.858</b>	<b>202.619.119.038</b>
1. Tiền	111	5	289.482.272.858	202.619.119.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.165.000.000.000</b>	<b>4.296.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>663.239.729.606</b>	<b>587.208.566.704</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	249.799.271.127	146.306.720.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	379.855.956.240	410.943.227.278
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	52.811.625.125	47.426.290.039
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.227.122.886)	(17.467.671.134)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>962.602.992.844</b>	<b>947.250.896.864</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	965.242.214.277	948.321.942.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.639.221.433)	(1.071.045.555)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.240.069.347</b>	<b>57.230.003.275</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	18.498.687.263	54.962.018.895
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	122.356.025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	741.382.084	2.145.628.355
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.959.325.320.808</b>	<b>4.176.155.603.134</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>786.569.947</b>	<b>456.640.965</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	786.569.947	456.640.965
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.666.269.497.383</b>	<b>3.913.527.682.127</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.650.217.131.046	3.905.654.337.672
- Nguyên giá	222		9.204.317.361.309	9.054.223.474.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.554.100.230.263)	(5.148.569.137.139)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.052.366.337	7.873.344.455
- Nguyên giá	228		74.486.330.425	62.861.937.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.433.964.088)	(54.988.592.940)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>53.483.559.255</b>	<b>33.080.880.259</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	53.483.559.255	33.080.880.259
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>238.785.694.223</b>	<b>229.090.399.783</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	238.759.904.279	228.983.666.578
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.789.944	106.733.205
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>12.058.890.385.463</b>	<b>10.266.464.189.015</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.472.319.353.842</b>	<b>2.801.584.764.771</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.281.600.164.848</b>	<b>2.750.043.954.761</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	456.214.047.460	478.927.718.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	35.532.426.204	31.988.541.222
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	144.792.463.761	120.405.840.829
4. Phải trả người lao động	314		112.457.910.833	103.667.788.357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.339.377.086	3.649.251.624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		712.727	620.308
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	42.578.172.078	42.755.103.896
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.411.316.232.933	1.895.895.232.086
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	75.368.821.766	72.753.858.045
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>190.719.188.994</b>	<b>51.540.810.010</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	8.251.004.364	10.510.373.364
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	182.468.184.630	41.030.436.646
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>8.586.571.031.621</b>	<b>7.464.879.424.244</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>8.586.571.031.621</b>	<b>7.464.879.424.244</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		353.499.663.780	353.499.663.780
3. Cổ phiếu quỹ	415		(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		714.375.667.849	675.773.360.282
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	4.783.753.468.208	3.700.664.168.398
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.895.681.049.975	2.564.623.257.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.888.072.418.233	1.136.040.910.580
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>12.058.890.385.463</b>	<b>10.266.464.189.015</b>

  
Tổng Giám đốc  
Võ Thành Đàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán năm 2023

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Đơn vị tính : Đồng	
					Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.302.368.929.974	1.967.625.647.031	10.083.226.120.188	8.318.949.297.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	28.723.619.783	23.537.106.090	60.382.607.080	63.945.618.017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.273.645.310.191	1.944.088.540.941	10.022.843.513.108	8.255.003.679.822
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.369.296.909.337	1.357.891.215.089	6.665.618.032.530	5.796.078.008.092
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>904.348.400.854</b>	<b>586.197.325.852</b>	<b>3.357.225.480.578</b>	<b>2.458.925.671.730</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	84.263.073.345	61.944.393.850	340.607.535.831	191.042.786.716
7. Chi phí tài chính	22	30	21.441.448.040	17.588.410.080	138.891.494.695	83.722.680.028
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.093.882.709	17.285.870.804	136.264.011.316	83.170.019.490
8. Chi phí bán hàng	25	31	129.258.041.888	144.417.316.356	805.925.350.976	868.297.002.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	172.272.063.350	28.487.574.432	392.292.255.363	232.062.418.660
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>665.639.920.921</b>	<b>457.648.418.834</b>	<b>2.360.723.915.375</b>	<b>1.465.886.357.118</b>
11. Thu nhập khác	31	33	70.034.348.884	42.140.468.780	94.102.058.946	43.757.052.420
12. Chi phí khác	32	34	1.137.464.772	1.790.246.396	2.974.669.318	4.320.507.909
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>68.896.884.112</b>	<b>40.350.222.384</b>	<b>91.127.389.628</b>	<b>39.436.544.511</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>734.536.805.033</b>	<b>497.998.641.218</b>	<b>2.451.851.305.003</b>	<b>1.505.322.901.629</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	80.133.103.796	68.951.271.063	262.292.593.509	218.681.555.091
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.320.830	(4.872.337)	80.943.261	(102.239.042)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>654.398.380.407</b>	<b>429.052.242.492</b>	<b>2.189.477.768.233</b>	<b>1.286.743.585.580</b>
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		654.398.380.407	429.052.242.492	2.189.477.768.233	1.286.743.585.580
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.150	1.424	7.192	4.226
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	2.150	1.424	7.192	4.226



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.451.851.305.003	1.505.322.901.629
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	445.441.270.729	489.531.395.518
- Các khoản dự phòng	03	3.327.627.630	931.599.178
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	183.174.946	(1.761.013.648)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(311.068.853.882)	(159.267.560.093)
- Chi phí lãi vay	06	136.264.011.316	83.170.019.490
- Các khoản điều chỉnh khác	07	150.090.909.091	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.876.089.444.833	1.917.927.342.074
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(123.164.280.095)	(66.303.600.535)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.920.271.858)	(130.535.487.442)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	53.804.538.220	(27.099.968.958)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.253.675.275	(52.454.673.383)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(136.605.687.173)	(82.326.985.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(245.637.015.090)	(154.085.610.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.747.283.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(24.281.267.077)	(19.894.849.973)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<u>2.408.286.420.035</u>	<u>1.385.226.165.602</u>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(219.533.437.243)	(101.793.212.971)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	374.869.780	70.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.554.000.000.000)	(5.165.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.685.000.000.000	4.792.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	306.386.890.947	153.043.129.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>(1.781.771.676.516)</u>	<u>(321.679.265.203)</u>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.761.780.787.221	5.569.341.998.122
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.246.359.786.374)	(5.705.734.886.722)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.054.889.415.600)	(904.248.547.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<u>(539.468.414.753)</u>	<u>(1.040.641.436.200)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<u>87.046.328.766</u>	<u>22.905.464.199</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	202.619.119.038	178.881.955.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(183.174.946)	831.699.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>289.482.272.858</u>	<u>202.619.119.038</u>



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **a. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

#### **b. Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

#### **c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có chi nhánh Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **d. Cấu trúc Công ty**

Tại 31/12/2023, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

#### **Các Đơn vị trực thuộc**

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Đậu Nành Vinasoy;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai.

#### **Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **a. Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **b. Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **c. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **d. Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **a. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **b. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **c. Các khoản đầu tư**

#### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### **(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **d. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập DP</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

### **e. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **f. Tài sản cố định hữu hình**

#### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	5 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **g. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

### **h. Tài sản cố định vô hình**

#### **(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

#### **(ii) Phần mềm máy vi tính**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

### **i. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### **j. Chi phí trả trước dài hạn**

#### **(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

#### **(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

#### **(iii) Vô chai, kết**

Vô chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

### **k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### **l. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **m. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ Phát triển KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC và Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN; thực hiện nghĩa vụ thuế theo Thông tư 67/2022/TT-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ Phát triển KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **n. Vốn cổ phần**

#### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

### **o. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **p. Doanh thu và thu nhập khác**

#### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

#### **(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### **(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### **(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### **(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## **q. Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## **r. Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## **s. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

## **t. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Đơn vị báo cáo

#### Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bộ phận	4.038.401.313.675	1.972.671.994.636	4.002.769.608.392	4.304.575.061.040	2.434.219.040.500	1.582.323.665.189	1.707.841.382.931	1.704.243.625.410	(2.160.401.410.390)	(1.308.810.666.453)	10.022.829.935.108	8.255.003.679.822
Giá vốn bộ phận	2.829.806.539.057	1.597.910.424.195	2.439.380.731.146	2.552.542.240.898	2.394.770.912.457	1.543.640.661.296	1.149.594.222.265	1.398.031.977.106	(2.144.990.076.488)	(1.296.047.295.403)	6.668.562.328.437	5.796.078.008.092
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.208.594.774.618</b>	<b>374.761.570.441</b>	<b>1.563.388.877.246</b>	<b>1.752.032.820.142</b>	<b>39.448.128.043</b>	<b>38.683.003.893</b>	<b>558.247.160.666</b>	<b>306.211.648.304</b>	<b>(15.411.333.902)</b>	<b>(12.763.371.050)</b>	<b>3.354.267.606.671</b>	<b>2.458.925.671.730</b>
Doanh thu hoạt động tài chính											340.607.535.831	191.042.786.716
Chi phí tài chính											138.891.494.695	83.722.680.028
Chi phí bán hàng											805.925.350.976	868.297.002.640
Chi phí quản lý doanh nghiệp											392.292.255.363	232.062.418.660
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>											<b>2.357.766.041.468</b>	<b>1.465.886.357.118</b>
Thu nhập khác											94.102.058.946	43.757.052.420
Chi phí khác											2.974.669.318	4.320.507.909
<b>Lợi nhuận khác</b>											<b>91.127.389.628</b>	<b>39.436.544.511</b>
Lợi nhuận trước thuế											2.451.851.305.003	1.505.322.901.629
Thuế TNDN											262.373.536.770	218.579.316.049
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>											<b>2.189.477.768.233</b>	<b>1.286.743.585.580</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2023	Tài sản của bộ phận					Khấu hao năm 2023
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	411.198.034.748	2.507.869.082.122	165.623.721.530	219.267.312.886
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.928.215.371	989.021.444.475	168.355.808.379	80.260.339.896
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.588.033.572)	175.287.437.837	1.011.552.806.106	16.585.780.964	44.799.818
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.467.092.287	9.359.862.011.442	3.296.608.523.659	140.435.399.473
	<b>9.204.317.361.309</b>	<b>(5.554.100.230.263)</b>	<b>838.880.780.243</b>	<b>13.868.305.344.145</b>	<b>3.647.173.834.532</b>	<b>440.007.852.073</b>
Các khoản loại trừ	-	-	(174.854.480.690)	(1.809.414.958.682)	(174.854.480.690)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.204.317.361.309</b>	<b>(5.554.100.230.263)</b>	<b>664.026.299.553</b>	<b>12.058.890.385.463</b>	<b>3.472.319.353.842</b>	<b>440.007.852.073</b>

01/01/2023	Tài sản của bộ phận					Khấu hao năm 2022
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.682.654.401.617	(1.675.938.341.507)	391.795.284.492	2.748.032.113.881	118.271.000.914	206.864.923.069
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.083.135.588.367	(1.752.374.563.181)	70.153.971.204	890.797.413.326	181.025.581.868	73.230.606.572
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.543.233.754)	146.633.730.096	984.609.486.760	17.487.168.134	48.988.445
Hoạt động SXKD khác	3.285.699.891.742	(1.717.712.998.697)	125.285.636.741	7.424.112.840.946	2.631.004.428.719	139.723.145.279
	<b>9.054.223.474.811</b>	<b>(5.148.569.137.139)</b>	<b>733.868.622.533</b>	<b>12.047.551.854.913</b>	<b>2.947.788.179.635</b>	<b>419.867.663.365</b>
Các khoản loại trừ	-	-	(146.203.414.864)	(1.781.087.665.898)	(146.203.414.864)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.054.223.474.811</b>	<b>(5.148.569.137.139)</b>	<b>587.665.207.669</b>	<b>10.266.464.189.015</b>	<b>2.801.584.764.771</b>	<b>419.867.663.365</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Tiền**

	31/12/2023		01/01/2023	
Tiền mặt tại quỹ		17.688.823.033		33.465.707.896
+ VND		17.654.238.033		33.434.007.896
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	28.400.000	4 miếng	26.400.000
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	1 nhẫn	6.185.000	1 nhẫn	5.300.000
Tiền gửi ngân hàng		271.793.449.825		169.153.411.142
+ VND		260.494.056.753		166.003.609.120
+ USD	470.668,06	11.299.375.403	134.883,70	3.149.785.454
+ EUR	0,67	17.669	0,67	16.568
<b>Cộng</b>		<b>289.482.272.858</b>		<b>202.619.119.038</b>

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn	6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.165.000.000.000</b>	<b>4.296.000.000.000</b>

**7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.538.250.683	2.189.325.727
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.654.937.103	2.858.631.042
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	47.217.431.595	30.175.130.025
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	59.548.069.081	41.688.000.000
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	5.821.988.540	4.772.846.124
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	7.365.813.193	3.608.267.830
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	3.363.994.516	2.924.114.970
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	20.970.495.000	-
Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam	10.000.200.000	-
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung	14.400.288.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	17.521.455.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	-	31.675.570.500
Các đối tượng khác	58.396.348.416	26.414.834.303
<b>Cộng</b>	<b>249.799.271.127</b>	<b>146.306.720.521</b>

**8. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	43.746.273.974	-	39.439.180.819	-
Tạm ứng	2.362.552.599	-	2.525.131.835	-
Ký cược, ký quỹ	473.999.655	-	493.682.237	-
Phải thu khác	6.228.798.897	18.451.050	4.968.295.148	18.451.050
<b>Cộng</b>	<b>52.811.625.125</b>	<b>18.451.050</b>	<b>47.426.290.039</b>	<b>18.451.050</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	786.569.947	-	456.640.965	-
<b>Cộng</b>	<b>786.569.947</b>	<b>-</b>	<b>456.640.965</b>	<b>-</b>

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Chi đầu tư cho người trồng mía	340.404.070.458	363.650.697.715
Các đối tượng khác	39.451.885.782	47.292.529.563
<b>Cộng</b>	<b>379.855.956.240</b>	<b>410.943.227.278</b>

**10. Dự phòng phải thu khó đòi:**

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	17.305.905.303	13.544.300.467
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.370.397.494	2.739.108.285
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	329.795.048	1.038.855.353
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	221.025.041	145.407.029
<b>Cộng</b>	<b>19.227.122.886</b>	<b>17.467.671.134</b>

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.341	170.059.347
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.770.639.530	11.660.856.732
Chi phí đấu giá hạn ngạch đường thô	-	34.001.000.000
Các khoản khác	12.557.988.392	9.130.102.816
<b>Cộng</b>	<b>18.498.687.263</b>	<b>54.962.018.895</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất trả trước	169.310.254.663	174.743.673.319
Công cụ và dụng cụ	27.015.371.541	18.863.511.992
Vỏ chai, két	5.727.772.904	9.707.978.221
Các khoản khác	36.706.505.171	25.668.503.046
<b>Cộng</b>	<b>238.759.904.279</b>	<b>228.983.666.578</b>

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	36.879.787.829	-	56.302.790.425	-
Nguyên liệu, vật liệu	514.936.156.332	2.639.221.433	565.323.212.711	561.629.743
Công cụ, dụng cụ	15.145.109.649	-	13.201.986.548	-
Chi phí SX, KD dở dang	52.268.713.899	-	58.618.495.027	-
Thành phẩm	333.889.654.879	-	242.293.486.357	509.415.812
Hàng hóa	11.750.770.103	-	12.206.944.871	-
Hàng gửi bán	372.021.586	-	375.026.480	-
<b>Cộng</b>	<b>965.242.214.277</b>	<b>2.639.221.433</b>	<b>948.321.942.419</b>	<b>1.071.045.555</b>

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	1.524.889.820.263	7.123.771.295.308	291.894.311.113	113.668.048.127	9.054.223.474.811
Mua sắm trong kỳ	10.931.295.604	25.881.190.819	208.909.091	1.770.083.209	38.791.478.723
Đ/tư XD CB h/thành	5.729.389.811	124.387.472.389	2.521.000.000	10.090.414.504	142.728.276.704
Sử dụng Quỹ KHCN	-	94.037.037	-	-	94.037.037
T/lý, nhượng bán	55.684.612	23.094.180.461	7.902.908.273	467.132.620	31.519.905.966
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.541.494.821.066</b>	<b>7.251.039.815.092</b>	<b>286.721.311.931</b>	<b>125.061.413.220</b>	<b>9.204.317.361.309</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	969.557.070.199	3.884.703.430.778	201.612.421.560	92.696.214.602	5.148.569.137.139
Tăng trong kỳ	90.924.040.501	327.268.756.541	11.764.831.505	7.002.461.452	436.960.089.999
- Khấu hao	90.906.728.834	327.258.533.234	11.764.831.505	6.632.387.352	436.562.480.925
- Sử dụng Quỹ KH&CN	17.311.667	10.223.307	-	370.074.100	397.609.074
T/lý, nhượng bán	-	23.149.865.073	7.902.908.273	467.132.620	31.519.905.966
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.060.481.110.700</b>	<b>4.188.822.322.246</b>	<b>205.565.253.883</b>	<b>99.231.543.434</b>	<b>5.554.100.230.263</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	555.332.750.064	3.239.067.864.530	90.281.889.553	20.971.833.525	3.905.654.337.672
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>481.013.710.366</b>	<b>3.062.217.492.846</b>	<b>81.156.058.048</b>	<b>25.829.869.786</b>	<b>3.650.217.131.046</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	2.474.678.545	60.387.258.850	62.861.937.395
Mua trong kỳ	-	11.624.393.030	11.624.393.030
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.474.678.545</b>	<b>72.011.651.880</b>	<b>74.486.330.425</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	931.802.457	54.056.790.483	54.988.592.940
Khấu hao trong kỳ	32.223.003	3.413.148.145	3.445.371.148
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>964.025.460</b>	<b>57.469.938.628</b>	<b>58.433.964.088</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	1.542.876.088	6.330.468.367	7.873.344.455
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.510.653.085</b>	<b>14.541.713.252</b>	<b>16.052.366.337</b>

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Mua sắm</b>	<b>12.480.298.597</b>	<b>12.496.895.837</b>
- Mua đất của hộ dân	12.480.298.597	12.496.895.837
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>41.003.260.658</b>	<b>20.583.984.422</b>
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.597.406.604	1.217.212.585
- Dự án sản xuất sữa theo công nghệ Wholesome soy và đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị của NM Sữa	-	2.434.932.936
- Các công trình khác	39.405.854.054	16.931.838.901
<b>Cộng</b>	<b>53.483.559.255</b>	<b>33.080.880.259</b>

**16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	5.906.133.045	8.995.260.201
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	4.928.606.906	5.913.317.579
Công ty CP In bao bì Khatoco	6.555.291.001	10.263.758.830
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	13.550.135.298	9.687.621.300
Hensall District Co-Operative	2.223.815.617	12.380.713.501
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	15.115.698.000	23.482.859.000
Cty TNHH SXTM DV Bao Bì Tăng Phú	1.141.750.512	4.595.148.470
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.035.765.913	7.430.371.183
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	5.518.008.036	2.966.329.847
Công ty CP TKL	16.982.015.339	28.305.808.549
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.046.423.620	1.698.460.380
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	113.113.552.660
Công ty TNHH Bao Bì NGK Crown Đà Nẵng	2.594.162.633	3.823.152.096
Các đối tượng khác	277.037.885.862	246.271.364.798
<b>Cộng</b>	<b>456.214.047.460</b>	<b>478.927.718.394</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	71.584.654	30.293.747
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	445.266.337	463.765.340
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	356.254.719	405.256.858
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh Grand Co., Ltd.	-	1.000.000.000
	1.268.379.050	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Ân Thành	1.556.176.657	81.691.763
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	641.073.750	436.020.425
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thắng Thủy	63.721.101	171.561.494
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	73.211.007	579.822.802
Fujiura Ltd, ( Fujiura )	3.803.687.240	-
Wala Wang investment co., Ltd	86.656.357	2.423.788.989
CKL Food Industries Pte Ltd	4.269.047.506	4.249.796.824
NEXT INTERNATIONAL INC.	1.951.124.086	-
Các đối tượng khác	20.946.243.740	22.146.542.980
<b>Cộng</b>	<b>35.532.426.204</b>	<b>31.988.541.222</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.159.328.277	428.889.151.540	420.308.093.350	-	15.740.386.467
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	22.026.814.952	22.026.814.952	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.495.531.771	244.579.777.968	245.303.161.369	-	16.772.148.370
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	772.921.662	772.921.662	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.060.348	95.488.565.216	262.292.593.509	245.637.015.090	-	112.026.083.287
Thuế thu nhập cá nhân	79.279.529	72.799.085	45.611.381.470	45.535.661.169	-	69.239.857
Thuế tài nguyên	-	178.539.230	2.126.682.623	2.131.300.323	-	173.921.530
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.919.505.495	-	4.446.137.746	3.268.014.335	741.382.084	-
Các loại thuế khác	28.782.983	-	1.212.253.931	1.183.470.948	-	-
Phí BVMT và lệ phí môn bài	-	11.077.250	168.981.250	169.374.250	-	10.684.250
<b>Cộng</b>	<b>2.145.628.355</b>	<b>120.405.840.829</b>	<b>1.012.126.696.651</b>	<b>986.335.827.448</b>	<b>741.382.084</b>	<b>144.792.463.761</b>

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Trích trước chi phí bán hàng	538.163.543	371.956.566
Trích trước lãi vay	2.142.976.794	2.484.652.651
Các khoản trích trước khác	658.236.749	792.642.407
<b>Cộng</b>	<b>3.339.377.086</b>	<b>3.649.251.624</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Các khoản phải trả khác**

**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	400.655.177	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	901.226.689	965.064.402
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.216.594.904	13.893.900.083
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.277.175	120.967.775
Phải trả khác	26.909.418.133	27.374.516.459
<b>Cộng</b>	<b>42.578.172.078</b>	<b>42.755.103.896</b>

**b. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.251.004.364	10.510.373.364
<b>Cộng</b>	<b>8.251.004.364</b>	<b>10.510.373.364</b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính**

	Đầu kỳ 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/06/2023
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.895.895.232.086</b>	<b>6.761.780.787.221</b>	<b>6.246.359.786.374</b>	<b>2.411.316.232.933</b>
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.163.110.525.869	2.835.561.466.385	2.889.954.310.389	1.108.717.681.865
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	561.757.830.642	1.928.996.622.288	1.918.293.697.956	572.460.754.974
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	171.026.875.575	1.843.488.914.542	1.438.111.778.029	576.404.012.088
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	153.733.784.006	-	153.733.784.006
<b>Cộng</b>	<b>1.895.895.232.086</b>	<b>6.761.780.787.221</b>	<b>6.246.359.786.374</b>	<b>2.411.316.232.933</b>

**22. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty; các cá nhân và tập thể có liên quan đến hoạt động SXKD, hoạt động xã hội cộng đồng, ... theo chính sách về khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>72.753.858.045</b>	<b>70.829.757.545</b>
Trích lập trong kỳ	12.867.435.856	12.535.641.785
Sử dụng trong kỳ	10.252.472.135	10.611.541.285
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>75.368.821.766</b>	<b>72.753.858.045</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	Năm 2023	Năm 2022
Số dư đầu kỳ	41.030.436.646	50.734.733.259
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	150.000.000.000	-
Giảm trong kỳ	8.562.252.016	9.704.296.613
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>182.468.184.630</b>	<b>41.030.436.646</b>

**24. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	638.166.434.928	3.368.279.199.957	7.094.887.530.449
Tăng trong kỳ				37.606.925.354	1.286.743.585.580	1.324.350.510.934
Giảm trong kỳ					954.358.617.139	954.358.617.139
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>353.499.663.780</b>	<b>(834.457.318.216)</b>	<b>675.773.360.282</b>	<b>3.700.664.168.398</b>	<b>7.464.879.424.244</b>
Số dư tại 01/01/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	675.773.360.282	3.700.664.168.398	7.464.879.424.244
Tăng trong kỳ				38.602.307.567	2.189.477.768.233	2.228.080.075.800
Giảm trong kỳ					1.106.388.468.423	1.106.388.468.423
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>353.499.663.780</b>	<b>(834.457.318.216)</b>	<b>714.375.667.849</b>	<b>4.783.753.468.208</b>	<b>8.586.571.031.621</b>

**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu**

**Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ**

	Năm 2023		Năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>356.939.955</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>356.939.955</b>	<b>3.569.399.550.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) mua vào nắm giữ. Tại ngày 31/12/2023, công ty con đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (trong đó số lượng cổ phiếu mua là 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức là 39.066.797 cổ phiếu).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu:**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu phổ thông	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu phổ thông	301.405.350	301.405.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**Cổ tức**

**Trả cổ tức năm 2022:**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty CP Đường Quảng Ngãi số 21/NQ/QNS-ĐHĐCD2023 ngày 01/4/2023, phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 26/8/2022, ngày thực hiện chi trả: 09/9/2022)
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 05/01/2023; ngày thực hiện chi trả: 16/01/2023)
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 15%, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/4/2023; ngày thực hiện chi trả: 27/4/2023)

**Trả cổ tức năm 2023:**

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/8/2023, ngày thực hiện chi trả: 07/9/2023)
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024, ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.700.664.168.398	3.368.279.199.957
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.189.477.768.233	857.691.343.088
Phân phối lợi nhuận	1.106.388.468.423	954.358.617.139
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	804.983.118.423	803.655.942.139
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	38.602.307.567	37.606.925.354
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.867.435.856	12.535.641.785
+ Trả cổ tức bằng tiền	753.513.375.000	753.513.375.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	301.405.350.000	150.702.675.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	301.405.350.000	150.702.675.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>4.783.753.468.208</b>	<b>3.271.611.925.906</b>

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	9.762.727.799.961	8.025.364.560.217
Doanh thu bán hàng hóa	253.781.500.000	238.290.140.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.716.820.227	55.294.597.622
<b>Cộng</b>	<b>10.083.226.120.188</b>	<b>8.318.949.297.839</b>

**27. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	54.099.835.134	56.141.838.999
Hàng bán bị trả lại	6.282.771.946	7.803.779.018
<b>Cộng</b>	<b>60.382.607.080</b>	<b>63.945.618.017</b>

**28. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.337.051.155.297	5.497.188.325.168
Giá vốn của hàng hóa đã bán	253.781.500.000	238.290.140.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.856.422.788	61.117.227.125
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.071.045.555)	(517.684.201)
<b>Cộng</b>	<b>6.665.618.032.530</b>	<b>5.796.078.008.092</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	310.693.984.102	159.196.741.911
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.639.220.769	4.180.420.765
Chiết khấu thanh toán	24.274.330.960	27.665.624.040
<b>Cộng</b>	<b>340.607.535.831</b>	<b>191.042.786.716</b>

**30. Chi phí tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	136.264.011.316	83.170.019.490
Chiết khấu thanh toán	1.374.353.988	344.879.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.253.129.391	207.781.054
<b>Cộng</b>	<b>138.891.494.695</b>	<b>83.722.680.028</b>

**31. Chi phí bán hàng**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	294.118.837.863	310.346.469.349
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	243.166.249.269	220.287.034.482
Chi phí quảng cáo, truyền thông	143.658.677.860	189.832.907.358
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	12.658.073.590	36.839.854.441
Chi phí trưng bày	24.214.136.763	39.572.398.415
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	35.646.705.179	10.999.672.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	21.190.084.222	50.129.003.964
Các khoản khác	31.272.586.230	10.289.661.992
<b>Cộng</b>	<b>805.925.350.976</b>	<b>868.297.002.640</b>

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lương nhân viên quản lý	135.604.478.461	133.382.074.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.081.027.880	28.420.212.233
Chi phí tiếp khách	4.878.660.497	4.031.858.928
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	5.512.760.778	6.626.425.730
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	224.597.160	1.449.283.379
Các khoản khác	217.990.730.587	58.152.563.808
<b>Cộng</b>	<b>392.292.255.363</b>	<b>232.062.418.660</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. Thu nhập khác**

	Năm 2023	Năm 2022
Hỗ trợ từ Tetrapak	86.441.598.565	38.600.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	374.869.780	3.037.092.260
Các khoản khác	7.285.590.601	2.119.960.160
<b>Cộng</b>	<b>94.102.058.946</b>	<b>43.757.052.420</b>

**34. Chi phí khác**

	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản phạt, chậm nộp	419.197.117	810.116.005
Các khoản khác	2.555.472.201	3.510.391.904
<b>Cộng</b>	<b>2.974.669.318</b>	<b>4.320.507.909</b>

**35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.058.806.132.592	4.110.878.457.651
Chi phí nhân công	967.832.807.669	603.744.151.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.007.852.073	484.096.442.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.183.874.251	605.912.656.785
Chi phí khác	542.207.186.741	694.882.799.750
<b>Cộng</b>	<b>7.578.037.853.326</b>	<b>6.499.514.508.524</b>

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.451.851.305.003</b>	<b>1.505.322.901.629</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>8.602.480.942</b>	<b>6.575.817.561</b>
- Điều chỉnh tăng	<b>9.011.062.245</b>	<b>6.896.321.510</b>
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	184.059.946	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	7.995.378.140	6.896.321.510
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế khác	831.624.159	-
- Điều chỉnh giảm	<b>3.865.000</b>	<b>831.699.159</b>
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	885.000	831.699.159
+ Các khoản khác	2.980.000	-
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	<b>(404.716.303)</b>	<b>511.195.210</b>
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	128.949.720	533.666.023
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này	(533.666.023)	(22.470.813)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.460.453.785.945</b>	<b>1.511.898.719.190</b>
Thu nhập được miễn thuế	981.087.714.723	343.604.252.724
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>1.479.366.071.222</b>	<b>1.168.294.466.466</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>262.292.593.509</b>	<b>218.681.555.091</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	261.517.143.635	218.558.323.337
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	775.449.874	123.231.754

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	262.292.593.509	218.681.555.091
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	80.943.261	(102.239.042)
	<b>262.373.536.770</b>	<b>218.579.316.049</b>

**37. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.189.477.768.233	1.286.743.585.580
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(21.894.777.682)	(12.867.435.856)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (tạm tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2023)	21.894.777.682	12.867.435.856
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.167.582.990.551	1.273.876.149.724
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	301.405.350	301.405.350
<b>Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>7.192</b>	<b>4.226</b>

**38. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	470.668,06	134.833,70
- EUR	0,67	0,67
Phải thu khách hàng (USD)	-	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	488.728,01	751.202,63
Phải trả người bán (EUR)	35.000	-
Phải trả khác (USD)	72.773,25	65.793,25

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

*Phải thu khách hàng*

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

*Đầu tư tài chính*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	456.214.047.460	-	456.214.047.460
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	41.276.290.212	8.251.004.364	49.527.294.576
<b>Cộng</b>	<b>2.912.145.947.691</b>	<b>8.251.004.364</b>	<b>2.920.396.952.055</b>

<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	478.927.718.394	-	478.927.718.394
Chi phí phải trả	3.649.251.624	-	3.649.251.624
Vay và nợ thuê tài chính	1.895.895.232.086	-	1.895.895.232.086
Phải trả khác	41.389.384.317	10.510.373.364	51.899.757.681
<b>Cộng</b>	<b>2.419.861.586.421</b>	<b>10.510.373.364</b>	<b>2.430.371.959.785</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.482.272.858	-	289.482.272.858
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	246.258.213.051	-	246.258.213.051
Phải thu khác	50.430.621.476	786.569.947	51.217.191.423
<b>Cộng</b>	<b>6.751.171.107.385</b>	<b>786.569.947</b>	<b>6.751.957.677.332</b>

<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.619.119.038	-	202.619.119.038
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.296.000.000.000	-	4.296.000.000.000
Phải thu khách hàng	142.836.151.445	-	142.836.151.445
Phải thu khác	44.882.707.154	456.640.965	45.339.348.119
<b>Cộng</b>	<b>4.686.337.977.637</b>	<b>456.640.965</b>	<b>4.686.794.618.602</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**39. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán:**

Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Tiền lương năm 2023	Tiền lương năm 2022
Võ Thành Đàng	Phó chủ tịch HĐQT Tổng Giám Đốc	1.673.834.000	1.663.108.000
Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	1.072.900.000	1.069.800.000
Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	1.072.900.000	1.056.083.907
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán Trưởng	812.900.000	809.800.000

**40. Các bên liên quan**

**a. Thông tin về các bên liên quan**

**Mối quan hệ liên quan với công ty**

Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý-TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu
Ngô Vũ Phương Giang	Con ruột ông Ngô Văn Tụ - Thành viên Hội đồng quản trị

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Giao dịch	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
<b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>		
Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy.	2.255.781.165	125.779.363
<b>Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân</b>		
Thuê dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	30.496.632	34.388.891
<b>Ngô Vũ Phương Giang</b>		
Mua dịch vụ tư vấn với vai trò chuyên gia tư vấn truyền thông	-	266.666.664

**c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư trên SSKT	31/12/2023	01/01/2023
<b>Công ty TNHH MTV TM Thành Phát</b>		
Phải trả khác	174.854.480.690	146.203.414.864
<b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	158.088.965	-
Ứng trước tiền cho người bán		340.718.846
<b>Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân</b>		
Không có số dư tại kỳ báo cáo	-	-
<b>Ngô Vũ Phương Giang</b>		
Không có số dư tại kỳ báo cáo	-	-

**Tổng Giám đốc**



**Võ Thành Đăng**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thế Bình**

**Người lập**

**Nguyễn Hồng Điệp**

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024